HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/2026/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, miễn, nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân nhân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp và quản lý phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có phương tiện ra, vào cửa khẩu quốc tế Bờ Y có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tổ chức thu phí: Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Bờ Y, trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Đối tượng miễn nộp phí

Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có phương tiện ra, vào cửa khẩu quốc tế Bờ Y gồm:

1. Xe có hộ tống, dẫn đường; xe công vụ gồm: xe của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể (*không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước*) đi công tác, xe của các Đoàn công tác nước ngoài được miễn trừ ngoại giao theo quy định của Nhà nước.

2. Xe cứu thương; xe cứu hỏa, xe máy nông nghiệp; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (*xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân*); xe ô tô của lực lượng Công an, Quốc phòng sử dụng vé "Phí đường bộ toàn quốc".

4. Xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn máy; xe ba bánh gắn máy.

Điều 4. Mức thu phí, tỷ lệ (%) để lại tổ chức thu phí, tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước, hình thức nộp, kỳ khai, nộp phí

1. Mức thu phí:

TT	Người nộp phí	Đơn vị tính	Mức thu
I	**Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có các loại phương tiện chở người *(có chở người hoặc không chở người);* các loại phương tiện chở hàng hóa *(không chở hàng hóa hoặc có chở hàng hóa khác với hàng hóa quy định ở mục II)* ra, vào cửa khẩu quốc tế Bờ Y, gồm:**		
1	Phương tiện chở người đến 9 chỗ (*gồm cả chỗ của người lái phương tiện*); phương tiện là ô tô con Pickup; phương tiện có tổng tải trọng dưới 1,5 tấn.	Đồng/phương tiện/lượt	50.000
2	Phương tiện chở người từ trên 9 chỗ đến 30 chỗ (*gồm cả chỗ của người lái phương tiện*); phương tiện có tổng tải trọng từ 1,5 tấn đến dưới 4 tấn.	Đồng/phương tiện/lượt	70.000
3	Phương tiện chở người từ 31 chỗ trở lên *(gồm cả chỗ của người lái phương tiện)*; phương	Đồng/phương	130.000

	tiện kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc, phương tiện có tổng tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn.	tiện/lượt	
4	Phương tiện kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc, phương tiện có tổng tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn.	Đồng/phương tiện/lượt	220.000
5	Phương tiện kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc, phương tiện có tổng tải trọng từ 18 tấn trở lên.	Đồng/phương tiện/lượt	320.000
II	**Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có các loại phương tiện chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa gửi kho ngoại quan, hàng hóa quá cảnh ra, vào cửa khẩu quốc tế Bờ Y, gồm:**		
1	Phương tiện có tổng tải trọng dưới 1,5 tấn.	Đồng/phương tiện/lượt	120.000
2	Phương tiện có tổng tải trọng từ 1,5 tấn đến dưới 4 tấn.	Đồng/phương tiện/lượt	150.000
3	Phương tiện kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc, phương tiện có tổng tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn.	Đồng/phương tiện/lượt	300.000
4	Phương tiện kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc, phương tiện có tổng tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn.	Đồng/phương tiện/lượt	600.000
5	Phương tiện kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc, phương tiện có tổng tải trọng từ 18 tấn trở lên.	Đồng/phương tiện/lượt	700.000

2. Tỷ lệ (%) để lại tổ chức thu phí, tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước: Tổ chức thu phí trích để lại 30% tổng số tiền phí thu được, số còn lại 70% nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Hình thức nộp, kỳ khai, nộp phí:

a) Hình thức nộp phí: Người nộp phí thực hiện khai (*nếu có*), nộp phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh; thực hiện nộp phí cho tổ chức thu phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

b) Kỳ khai, nộp phí: Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước. Tổ chức thu phí kê khai, nộp tiền phí thu được vào

ngân sách nhà nước theo tháng, quyết toán theo năm, theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2026.

2. Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Nghị quyết về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 30 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Xây dựng;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(Ttka).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Đức Tuy